

Bản án số: **40/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

“*V/v: Tranh chấp hôn nhân gia
đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SƠN TÂY – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lã Hùng Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Quang Hòa và bà Đào Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sơn Tây tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 63/2024/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị Ánh T, sinh năm: 1964 (*Có mặt*);

Bị đơn: Ông Trần Văn M, sinh năm: 1963 (*Có mặt*);

Cùng ĐKKHKT: P, phường V, thị xã S, TP ..

Cùng nơi ở hiện tại: Số nhà B đường P, phường P, thị xã S, TP ..

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đào Thị Ánh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn M có làm lễ cưới theo phong tục tập quán và chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông bà có đăng ký hộ khẩu thường trú tại P, phường V, thị xã S, TP . nhưng chung sống tại địa chỉ Số nhà B đường P, phường P, thị xã S, TP .. Ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà bất đồng quan điểm sống, không hợp tính cách, thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau. Từ năm 2022 đến nay ông bà không còn chung sống. Nay bà T yêu cầu Tòa án xác định bà và ông Trần Văn M không phải là vợ chồng.

+ Về con chung: Có 02 con chung là anh Trần Lê T1, sinh ngày 20/6/1990 và anh Trần Tiến T2, sinh ngày 08/8/1991. Hiện cả anh T1 và anh T2 đều đã trưởng thành, không bị khuyết điểm về thể chất và tinh thần, tự lao động, nuôi sống bản thân nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, công sức chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết do vợ chồng đã tự phân chia với nhau tại các văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng số: 2358/2023/VBTT, Quyền số 05-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2023; số: 2357/2023/VBTT, Quyền số 05-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2023 và số: 2358/2023/VBTT, Quyền số 05-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2023.

Về bản photo Biên bản tự cam kết phân chia tài sản gia đình ngày 21/12/2023 ông M xuất trình tại Tòa án, bà T không được biết, không lưu giữ văn bản trên nên không xuất trình được tại Tòa án nên đề nghị Tòa án không chấp nhận tài liệu do ông M xuất trình.

- Về công nợ chung: Bà T xác định không có.

- Về án phí: Bà T yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông có kết hôn với bà Đào Thị Ánh T năm 1990, có đăng ký tại UBND xã V (nay là phường V), thị xã S, TP .), tuy nhiên hiện ông M không lưu giữ đăng ký kết hôn để xuất trình tại Tòa án. Với kết quả Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương thể hiện tôi và bà T không có đăng ký kết hôn tại địa phương, tôi nhất trí, không có ý kiến gì. Nay bà T có đơn yêu cầu xác định bà với ông M không phải là vợ chồng, ông M xác định tình cảm vợ chồng không còn. Ông nhất trí yêu cầu Tòa án xác định ông và bà T không là vợ chồng. Ông M yêu cầu bà T thanh toán cho ông M số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), như trong cam kết ngày đề ngày 21/12/2023 về việc phân chia tài sản gia đình thì ông M mới đồng ý ký Biên bản ghi nhận sự thỏa thuận, giải quyết ông bà không còn là vợ chồng.

Về Bản gốc cam kết ngày đề ngày 21/12/2023 về việc phân chia tài sản gia đình, hiện nay bà T đang giữ, ông M không có nên không xuất trình tại Tòa án được.

- Về con chung: Có 02 con chung là anh Trần Lê T1, sinh ngày 20/6/1990 và anh Trần Tiến T2, sinh ngày 08/8/1991. Hiện cả anh T1 và anh T2 đều đã trưởng thành, không bị khuyết điểm về thể chất và tinh thần, tự lao động, nuôi sống bản thân nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, công sức chung: Ông Trần Văn M xác định ông và Bà T thỏa thuận ra công chứng về phần tài sản chung đã chia nhưng bà T phải trả cho ông 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), các con của ông đều công nhận đã ký vào văn bản việc bà T phải trả cho ông theo bản photo Biên bản tự cam kết phân chia tài sản gia

đình ngày 21/12/2023 ông M xuất trình cho Tòa án, nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, khi có đủ căn cứ ông khởi kiện bà T bằng vụ kiện khác.

- Về công nợ chung: Ông Minh xác đ không có.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường V, thị xã S và Phòng Tư pháp Thị xã Sơn Tây về việc kết hôn của bà T và ông M. Tại Biên bản xác minh ngày 20/6/2024 tại UBND phường V, chính quyền địa phương cung cấp: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn đang lưu trữ tại UBND phường V cho thấy không có thông tin đăng ký kết hôn của ông Trần Văn M và bà Đào Thị Ánh T. Tại công văn số: 66/TP ngày 16/7/2024, Phòng Tư pháp thị xã Sơn Tây cho biết: Qua kiểm tra sổ gốc đăng ký kết hôn năm 1990 của UBND xã V và thông tin trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch tại thị xã, không có thông tin đăng ký kết hôn giữa ông Trần Văn M, sinh ngày 06/4/1963 và bà Đào Thị Ánh T, sinh ngày 25/5/1964.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tổng đạt hợp lệ cho các đương sự. Do các đương sự không hòa giải, thỏa thuận được toàn bộ nội dung giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ **Về tố tụng:** Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ **Về nội dung vụ án:**

Đề nghị HĐXX về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Khoản b Điều 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Đề nghị HĐXX: Tuyên bố bà Đào Thị Ánh T và ông Trần Văn M không phải là vợ chồng. Về con chung: Có 02 con chung là anh Trần Lê T1, sinh ngày 20/6/1990 và anh Trần Tiến T2, sinh ngày 08/8/1991, do các anh đã trưởng thành, không bị khuyết nhược gì về thể chất và tinh thần nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, công sức chung: Đề nghị Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Miễn án phí cho bà T và ông M theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Đào Thị Ánh T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội giải quyết ly hôn. Xét thấy, ông Trần Văn M là bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường V, thị xã S, nơi ở hiện tại tại phường P, thị xã S, thành phố Hà Nội. Như vậy, theo quy định tại Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

Trong quá trình giải quyết tại Tòa án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ, hòa giải, ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn. Các đương sự không có khiếu nại gì với các quyết định, hành vi tiến hành tố tụng nên các quyết định, hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng là hợp lệ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn M có làm lễ cưới theo phong tục tập quán và chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông có kết hôn với bà Đào Thị Ánh T năm 1990, có đăng ký tại UBND xã V (nay là phường V), thị xã S, TP.), tuy nhiên hiện ông M không lưu giữ đăng ký kết hôn để xuất trình tại Tòa án. Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND phường V và Phòng Tư pháp thị xã Sơn Tây, kết quả đều không có tài liệu thể hiện ông M và bà T có đăng ký kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án, cả bà T và ông M đều trình bày quá trình chung sống ông bà có phát sinh mâu thuẫn, tình cảm không còn.

Hội đồng xét xử (HĐXX) xét thấy: Bà Đào Thị Ánh T và ông Trần Văn M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Từ năm 1990 đến nay, bà T và ông M không tiến hành đăng ký kết hôn lại nên HĐXX căn cứ quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2001, khoản b Điều 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 2 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định bà T và ông M không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Đào Thị Ánh T và ông Trần Văn M cùng trình bày có 02 con chung là anh Trần Lê T1, sinh ngày 20/6/1990 và anh Trần Tiến T2, sinh ngày 08/8/1991, các anh T1 và T2 đều đã trưởng thành, không bị khuyết nhược gì về thể chất và tinh thần nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, công sức chung: Bà Đào Thị Ánh T trình bày tài sản chung đã được ông bà tự phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Trần Văn M yêu cầu Tòa án buộc bà T thanh toán cho ông số tiền 1.000.000.000 đồng theo Cam kết tự phân chia tài sản gia đình ngày 21/12/2023, ngoài ra không yêu cầu phân chia tài sản chung nào khác. Bà T không thừa nhận nội dung Cam kết tự phân chia tài sản gia đình ngày 21/12/2023, không đồng ý thanh toán cho ông M số tiền trên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông M không xuất trình được bản gốc Cam kết tự phân chia tài sản gia đình ngày 21/12/2023, bà T không thừa nhận nội dung bản Cam kết tự phân chia tài sản gia đình ngày 21/12/2023. Mặt khác ông M trình bày đã tự phân chia và làm thủ tục phân chia tài sản chung theo quy định của Nhà nước (BL số 43), ông M cũng không trình bày được căn cứ buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho ông M số tiền trên. Tại các Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng số: 2358/2023/VBTT, Quyền số 05-TP/CC-

SCC/HĐGD ngày 25/12/2023; số: 2357/2023/VBTT, Quyền số 05-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2023 và số: 2358/2023/VBTT, Quyền số 05-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2023 do bà T xuất trình đều không có nội dung về điều kiện thỏa thuận hay việc thanh toán giá trị khi chia tài sản chung nên HĐXX không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông M.

Giành quyền cho ông Trần Văn M khởi kiện bà Đào Thị Ánh T bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ căn cứ theo quy định của pháp luật.

[5] Về công nợ chung: Bà Đào Thị Ánh T và ông Trần Văn M đều trình bày không có nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Do ông Trần Văn M và bà Đào Thị Ánh T đều là người trên 60 tuổi nên HĐXX áp dụng Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho ông Trần Văn M và bà Đào Thị Ánh T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2001, khoản b Điều 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 2 Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử 1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Đào Thị Ánh T và ông Trần Văn M là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con chung là anh Trần Lê T1, sinh ngày 20/6/1990 và anh Trần Tiến T2, sinh ngày 08/8/1991. Các con chung đều đã trên 18 tuổi, không bị khuyết nhược gì về thể chất và tinh thần, tự lao động nuôi dưỡng bản thân nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung, công sức chung: Không xem xét.

Giành quyền cho ông Trần Văn M khởi kiện bà Đào Thị Ánh T bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ căn cứ theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung : Không có.

4. Về án phí: Miễn án phí cho bà Đào Thị Ánh T và ông Trần Văn M.

5. Quyền kháng cáo: Bà T, ông M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Sơn Tây được quyền kháng nghị theo quy định.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự “.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội
- Viện KSND TX.Sơn Tây, TP. Hà Nội;
- Người tham gia tố tụng
- Chi cục THADS TX. Sơn Tây;
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lã Hùng Cường